

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2022/DS - PT

Ngày: 16/6/2022

V/v “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cửa

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 4 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS – ST ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2022/QĐ – PT ngày 28 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1952;

2. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1952;

3. Anh Lê Minh T, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Số nhà 277, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Cẩm T1, sinh năm 1989; (có mặt)

Địa chỉ liên hệ: Số nhà 92, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Chị Công Hoàng Tôn Nữ Tuyết V, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số nhà 177, ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Số nhà 135/2, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của anh T3: Ông Lê Châu T4, sinh năm 1952; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 310E, đường N, Khu phố M, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Lê Minh T, Lê Văn C, Nguyễn Thị C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Lê Văn C, Nguyễn Thị C1, Lê Minh T cùng trình bày:

Từ cuối năm 2017 đến năm 2018, chị Công Hoàng Tôn Nữ Tuyết V có vay tiền của ông C, bà C1, anh T nhiều lần, tổng số tiền là 1.400.000.000 đồng. Cụ thể như sau: từ cuối năm 2017 đến năm 2018, bà C1 cho chị V vay số tiền là 780.000.000 đồng. Vào năm 2018 anh T cho chị V vay số tiền là 470.000.000 đồng và cuối năm 2018 ông C cho chị V vay số tiền là 150.000.000 đồng.

Các khoản vay trên không có lãi và mỗi lần cho chị V vay tiền thì ông C, bà C1, anh T đều tự ghi khoản vay vào sổ. Sau đó, ông C, bà C1, anh T đã yêu cầu chị V xác nhận nợ và thỏa thuận trả nợ. Chị V đã làm giấy xác nhận nợ có tựa “tờ công nhận nợ”, do chị V tự viết. Sau khi hai bên chốt nợ thì chị V yêu cầu nguyên đơn giao sổ ghi nợ cho ông A, anh T3 nên nguyên đơn hiện không còn sổ nợ.

Do chị V không còn khả năng trả nợ nên yêu cầu ông C, bà C1, anh T giảm tiền nợ xuống còn $\frac{1}{2}$ số nợ là 700.000.000 đồng và hứa sẽ trả cho ông C, bà C1, anh T bằng cách giao căn nhà và đất thuộc thửa 250, tờ bản đồ số 12 do ông Vĩnh A là cha của chị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 170,02 m² (ngang 5,5 m phía trước và 3,7 m phía sau, dài 37 m) với giá là 580.000.000 đồng, còn lại 120.000.000 đồng chồng chị V là anh T3 sẽ trả cho ông C, bà C1, anh T. Sau đó chị V không làm theo thỏa thuận và sự việc kéo dài hơn 01 năm nay.

Lúc vay tiền thì chị V nói với gia đình ông C là vay tiền cho anh T3 làm đáu hạn ngân hàng vì chồng chị V làm trong Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn

Việt Nam chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre. Mỗi lần vay tiền là chị V trực tiếp gặp ông C, bà C1, anh T để hỏi vay và nhận tiền còn anh T3 ở nhà chờ đợi. Khoảng năm 2017 đến 2018, chị V và anh T3 cùng ở nhà trọ của ông C, lưu trú tại phòng trọ số 02. Phòng trọ này trước đây là chị Lê Thị V bạn thân của chị Tuyết V đăng ký trọ, sau đó không ở nên để phòng lại cho vợ chồng chị Tuyết V ở. Do đó nên ông C chỉ đăng ký lưu trú thêm cho anh T3, mà không đăng ký thông tin lưu trú của chị Tuyết V.

Nay ông C, bà C1, anh T yêu cầu vợ chồng chị V anh T3 có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông C, bà C1, anh T tổng số tiền là 1.400.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, trong đó trả cho ông C là 150.000.000 đồng, bà C1 là 780.000.000 đồng, anh T 470.000.000 đồng.

Lý do ông C, bà C1, anh T yêu cầu chị V, anh T3 liên đới trả nợ vì chị V anh T3 là vợ chồng hợp pháp, cùng sinh sống tại nhà trọ của ông C, có mối quan hệ hôn nhân tốt đẹp, anh T3 biết việc chị V vay tiền và cùng sử dụng số tiền vay vào mục đích sinh hoạt trong gia đình, làm ăn (đáo hạn ngân hàng).

Trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Công Hoàng Tôn Nữ Tuyết V trình bày:

Năm 2016, chị có vay của bà C1, anh T nhiều lần, không nhớ ngày tháng vay. Số tiền chị vay bà C1 là 780.000.000 đồng, lãi suất là 20%/tháng, vay của anh T là 470.000.000 đồng, lãi suất là 10%/tháng. Việc thỏa thuận lãi như trên chỉ thỏa thuận miệng, không có giấy tờ gì. Số tiền này chị vay giúp cho chị Lê Thị Diễm T5, sinh năm 1985; địa chỉ ấp Hàm Luông, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Từ năm 2016 – 2018, chị đóng lãi cho bà C1, anh T, tiền lãi là do chị Tiên đưa cho chị và chị đóng lãi cho bà C1, anh T. Sau đó chị Tiên bỏ địa phương đi không đóng lãi nữa nên chị không đóng lãi cho bà C1, anh T. Khi vay tiền thì không nói thời gian trả nợ chỉ nói khi nào cần thì thông báo trước cho chị để chị lo trả nợ. Khi vay tiền của bà C1, anh T chị là người trực tiếp vay và nhận tiền sau đó chị đưa lại tiền cho chị Diễm T5. Riêng số tiền vay của bà C1 thì chị có đưa chị Tiên lên gặp mặt bà C1 nhưng bà C1 đưa tiền vay cho chị chứ không đưa cho chị Tiên. Chị cũng có vay tiền của ông C số tiền là 150.000.000 đồng vào ngày 06/5/2019, lãi suất thỏa thuận miệng là 30%/tháng. Khoản nợ của ông C chị đóng lãi được 40 ngày thì ngưng không đóng nữa. Việc chị đóng lãi cho ông C, bà C1, anh T không có giấy tờ gì. Chị vay các khoản nợ trên mục đích cho người khác vay lại.

Sau đó, ông C, bà C1, anh T có đến gặp chị yêu cầu xác nhận nợ. Chị có ghi “Tờ công nhận nợ cho ông C, anh T, bà C1 với nội dung là chị có nợ của ông C, bà C1, anh T số tiền là 1.400.000.000 đồng nhưng ông C, bà C1, anh T đồng ý giảm cho chị ½ là 700.000.000 đồng, chỉ yêu cầu chị trả 700.000.000 đồng. Trong tờ công nhận nợ này ghi nhận ba chị là ông A cùng chị trả cho ông C, bà C1, anh T số tiền là 700.000.000 đồng bằng cách giao căn nhà giá 580.000.000 đồng còn 120.000.000 đồng chồng và ba

chị (anh T3 và ông A) trả dần cho anh T. Chữ ký và chữ viết trong tờ công nhận nợ này là của chị, anh T3 và ba chị không có ký vào tờ công nhận nợ này.

Chị và anh T3 là vợ chồng. Trước đây chị phí sinh hoạt trong gia đình chị do anh T3 lo, thu nhập của anh T3 khoảng 15 triệu đồng. Thời gian sau này, vợ chồng chị ly thân, chi phí sinh hoạt mỗi người tự lo, không liên quan gì đến nhau. Hiện con của chị đang ở chung với anh T3 và anh T3 lo, còn chị sống với bạn chị, phụ việc cho bạn và bạn chị lo ăn uống cho chị.

Đối với yêu cầu của ông C, bà C1, anh T chị không đồng ý. Chị thừa nhận có nợ ông C, bà C1, anh T số tiền như đơn khởi kiện và chị chưa trả số tiền vốn cho nguyên đơn, chỉ trả lãi nhưng chị không đồng ý trả tiền cho nguyên đơn vì từng khoản nợ này đã bao gồm lãi trong đó. Chị không có chứng cứ chứng minh số nợ trên đã bao gồm lãi nhưng có 02 người làm chứng là chị Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1978, địa chỉ tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre và Nguyễn Nguyên Đ, chị không rõ năm sinh địa chỉ, chị sẽ tự triệu tập tới Tòa án để lấy ý kiến.

Đối với số nợ này, ông A và anh T3 không có vay mượn, không có cùng ký tên vào giấy nhận nợ, không biết nên không có liên quan, không có trách nhiệm cùng chị trả số nợ này cho ông C, bà C1, anh T.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc T3 trình bày:

Chị V và anh T3 là vợ chồng hợp pháp nhưng đã ly thân nhiều năm. Anh và chị V không còn liên lạc, qua lại với nhau. Trước đây khi còn ở chung, chi phí sinh hoạt trong gia đình anh T3 lo. Sau này vợ chồng ly thân thì chi phí sinh hoạt anh T3 và chị V đều chi phí riêng, không liên quan tới nhau, anh T3 trực tiếp nuôi con. Anh T3 không biết việc chị V vay tiền của nguyên đơn, không ký vào tờ công nhận nợ mà nguyên đơn nộp cho Tòa, không nhận tiền từ chị V vay để làm đảo hạn ngân hàng hay sử dụng vào mục đích thiết yếu của gia đình như nguyên đơn trình bày. Sau này, nguyên đơn đòi nợ đến tìm anh T3 tại nhà và nơi làm việc thì anh T3 mới biết sự việc vay tiền của chị V. Do đó, anh T3 không đồng ý liên đới trả nợ số tiền vay trên cho nguyên đơn.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS – ST ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị C1, anh Lê Minh T đối với chị Công Hoàng Tôn Nữ Tuyết V về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc chị Công Hoàng Tôn Nữ Tuyết V trả cho ông Lê Văn C số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), trả cho bà Nguyễn Thị C1 số tiền

là 780.000.000 đồng (bảy trăm tám mươi triệu đồng) và trả cho anh Lê Minh T số tiền là 470.000.000 đồng (bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

Ghi nhận các nguyên đơn gồm ông C, bà C1, anh T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị C1, anh Lê Minh T kháng cáo, yêu cầu buộc anh Nguyễn Ngọc T3 có nghĩa vụ liên đới với chị Công Hoàng Tôn Nữ Tuyết V trả cho nguyên đơn số tiền nợ 1.400.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: nguyên đơn kháng cáo là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị C1, anh Lê Minh T yêu cầu bị đơn chị Công Hoàng Tôn Nữ Tuyết V cùng chồng là anh Nguyễn Ngọc T3 có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vay là 1.400.000.000 đồng (ông C là 150.000.000 đồng, bà C1 là 780.000.000 đồng, anh T là 470.000.000 đồng), nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

Căn cứ vào lời trình bày của đương sự cũng như chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Từ khoảng năm 2017 đến năm 2019, nguyên đơn có cho chị V vay tiền nhiều lần, tuy các bên không lập thành văn bản nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai cũng như biên bản hòa giải ngày 07/5/2021, chị V thừa nhận có vay của phía nguyên đơn số tiền 1.400.000.000 đồng cụ thể: vay của anh T 470.000.000 đồng; bà C1 780.000.000 đồng và ông C 150.000.000 đồng nên việc thừa nhận của chị V thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS năm 2015. Bên cạnh đó, chị V cũng khẳng định “Tờ công nhận nợ” là do chị lập và ký tên vì chị chưa trả được vốn cho các nguyên đơn. Do đó bản án sơ thẩm buộc chị V phải có nghĩa vụ trả số tiền vay 1,4 tỷ đồng cho nguyên đơn là có cơ sở. Phần

này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu anh T3 có nghĩa vụ liên đới với chị V để trả nợ:

Các nguyên đơn cho rằng anh T3 biết việc chị V vay tiền của các nguyên đơn, có sử dụng số tiền vay vào việc làm ăn (đáo hạn ngân hàng), sử dụng tiền vào mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Chứng cứ các nguyên đơn giao nộp là “tờ công nhận nợ”, trích lục kết hôn của chị V anh T3, sổ lưu trú của nguyên đơn, lời trình bày của bà Huỳnh Thị U, Huỳnh Kim H, Huỳnh Thị Ái N. Bị đơn chị V cho rằng anh T3 không biết việc vay tiền giữa chị V và các nguyên đơn, không sử dụng số tiền vay trên. Anh T3 cũng không thừa nhận biết việc vay tiền của chị V, không ký tên trong sổ vay tiền hay tờ công nhận nợ mà nguyên đơn cung cấp, không sử dụng số tiền vay của nguyên đơn, do đó anh T3 không đồng ý liên đới trả nợ với chị V.

Thấy rằng: “Tờ công nhận nợ” do chị V lập không có chữ ký xác nhận của anh T3. Nội dung tờ công nhận hoàn toàn là ý chí của chị V và bản thân chị V không phải là đại diện theo pháp luật hay theo ủy quyền của anh T3 khi thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay, giao nhận tiền giữa các nguyên đơn với chị V. Lời trình bày của những người làm chứng trong xác nhận mà các nguyên đơn giao nộp cho Tòa án chỉ có nội dung chị V, anh T3 từng lưu trú tại nhà trọ của ông C và trong thời gian đó thì mối quan hệ vợ chồng anh T3, chị V bình thường, tốt đẹp, nhưng không có cơ sở khẳng định anh T3 biết việc chị V vay tiền của các nguyên đơn và cùng sử dụng số tiền vay đó vào việc làm ăn chung (đáo hạn ngân hàng) và mục đích thiết yếu của gia đình. Quá trình xác minh của Tòa án thể hiện anh T3 có công việc, thu nhập ổn định. Chị V, anh T3 không có đầu tư kinh doanh chung gì ở các địa phương mà chị V, anh T3 từng ở. Do đó, bản án sơ thẩm không buộc nghĩa vụ liên đới của anh T3 là phù hợp, nguyên đơn kháng cáo không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông C, bà C1 là người cao tuổi nên được miễn án phí. Anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị C1, anh Lê Minh T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS – ST ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị C1, anh Lê Minh T đối với chị Công Hoàng Tôn Nữ Tuyết V về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc chị Công Hoàng Tôn Nữ Tuyết V trả cho ông Lê Văn C số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), trả cho bà Nguyễn Thị C1 số tiền là 780.000.000 đồng (bảy trăm tám mươi triệu đồng) và trả cho anh Lê Minh T số tiền là 470.000.000 đồng (bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

Ghi nhận các nguyên đơn gồm ông C, bà C1, anh T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Công Hoàng Tôn Nữ Tuyết V phải chịu án phí 54.000.000 đồng (năm mươi bốn triệu đồng).

Hoàn trả cho anh Lê Minh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.750.000 đồng (mười một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000148 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị C1 được miễn án phí.

Anh Lê Minh T phải chịu án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo

biên lai thu số 0001447 ngày 28/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Thanh Thúy